

Số: 34/2025/QĐST-HNGĐ

Phú Lương, ngày 26 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 147; Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 18 tháng 3 năm 2025 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 157/2024/TLST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024,

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lý Thị B, sinh năm 1994;

Địa chỉ: Tòa nhà O, xã Đ, huyện G, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Đặng Văn D, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Chia đôi giá trị tài sản chung gồm: 01 căn nhà xây 2 tầng, diện tích 109,73 m² (theo biên bản thẩm định và định giá ngày 14/3/2025) nhà xây trên thửa đất số 221, tờ bản đồ số 35; 01 (một) thửa đất số 207, tờ bản đồ số 35, diện tích 828 m². Nhà và đất có địa chỉ tại Xóm Đ, xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.

Anh D là người được toàn quyền quản lý, sử dụng căn nhà và thửa đất có giá trị là 526.344.871 đồng. Anh D phải có nghĩa vụ trích chia cho chị B 50% giá trị căn nhà và đất tương ứng số tiền 263.172.436 đồng. Chị B không sử dụng nhà và đất nên được quyền nhận 50% giá trị tài sản chung (nhà và đất) tương ứng số tiền là 263.172.436 (*Hai trăm sáu mươi ba triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn, bốn trăm ba mươi sáu*) đồng.

2.2. Về án phí: Các đương sự phải chịu 50% án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

$263.172.436 \times 5\% = 13.158.621 : 2 = 6.579.310$ (Sáu triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm mười đồng). Trong đó:

Anh D phải chịu án phí là 6.579.310 (Sáu triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm mười đồng).

Chị B phải chịu án phí là 6.579.310 (Sáu triệu năm trăm bảy mươi chín nghìn, ba trăm mười đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.750.000 đồng (Mười tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0004721 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Hoàn trả lại cho chị B số tiền 12.170.690 (Mười hai triệu, một trăm bảy mươi nghìn, sáu trăm chín mươi nghìn).

2. 3. Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng gồm: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí định giá tài sản là 10.900.000 đồng. Trong đó, mỗi bên đương sự phải chịu 50% là: $10.900.000 : 2 = 5.450.000$ (Năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng. Chị B đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng là 10.900.000 đồng. Do đó, Anh D phải thanh toán cho chị B số tiền 5.450.000 (Năm triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Phú Lương;
- Chi cục THADS huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; VP.

THẨM PHÁN

Tạ Xuân Trà